

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

B á o c á o t à i c h í n h

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

đ ã đ ư ợ c k i ể m t o á n

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 25

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xi nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 05, ngày 09 tháng 11 năm 2009 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng nhất, TP Vũng Tàu.
- Ngành, nghề kinh doanh:
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông DƯ VĂN TUYẾN	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2006
Bà HÀ THỊ KIM DUNG	Thành viên	Đến ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông NGUYỄN VĂN CHÁNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2005
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2007
Ông TRẦN THANH HẢI	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 03 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Ông TRẦN THANH HẢI	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2006
Ông DƯƠNG THANH XUÂN	Phó Giám đốc	Đến ngày 25 tháng 12 năm 2009
Ông TÔNG MINH ĐỨC	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2005
Ông TRẦN THANH HẢI	Phó Giám Đốc	Bổ nhiệm tháng 25 tháng 12 năm 2009

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu

Ông TRẦN THANH HẢI	Kế toán trưởng	Đến ngày 01 tháng 09 năm 2009
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2009

BAN KIỂM SOÁT

Ông BÙI VĂN SỰ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2008
Ông ĐẶNG MINH PHÚC	Thành viên	Đến ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông TRẦN VĂN CHUNG	Thành viên	Đền ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông TRỊNH VĂN HUYNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
Ông TRỊNH VĂN TRỌNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 03 tháng 02 năm 2010

Giám đốc



TRẦN THANH HẢI

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 03/02/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2010

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	220		33.609.214.976	26.828.790.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	221		4.526.703.750	475.221.441
1. Tiền	222	V.01	4.526.703.750	475.221.441
2. Các khoản tương đương tiền	223			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	224			
1. Đầu tư ngắn hạn	225			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	226			
III. Các khoản phải thu	227		13.468.505.002	7.850.345.998
1. Phải thu khách hàng	228		12.329.309.450	6.553.395.518
2. Trả trước cho người bán	229		999.610.987	1.157.310.705
3. Phải thu nội bộ	230			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	240			
5. Các khoản phải thu khác	241	V.02	139.584.565	139.639.775
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	242			
IV. Hàng tồn kho	250		15.361.602.974	16.494.786.573
1. Hàng tồn kho	251	V.03	15.361.602.974	16.494.786.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	252			
V. Tài sản ngắn hạn khác	258		252.403.250	2.008.436.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	259		127.884.806	1.960.522.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	260		107.128.444	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	261			
5. Tài sản ngắn hạn khác	262	V.04	17.390.000	47.913.900
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	270		27.321.260.649	11.753.289.047
I- Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu nội bộ dài hạn				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		21.968.850.635	11.601.789.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	20.741.067.853	9.314.289.696
- Nguyên giá	222		25.613.929.151	11.662.274.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.872.861.298)	(2.347.984.992)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07		1.059.716.569
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		151.500.000	151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.200.910.014	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.200.910.014	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.930.475.625	38.582.079.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.015.180.596	24.689.850.708
I. Nợ ngắn hạn	310		35.980.899.595	24.644.282.140
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	11.785.320.722	4.053.000.000
2. Phải trả người bán	312		11.803.682.341	5.613.240.453
3. Người mua trả tiền trước	313		8.322.787.680	11.053.043.201
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.278.072.237	524.078.282
5. Phải trả người lao động	315		1.596.358.000	794.025.436
6. Chi phí phải trả	316	V.12	282.961.006	196.673.500
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	911.717.609	2.410.221.268
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		6.034.281.001	45.568.568
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	5.968.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.281.001	45.568.568
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.915.295.029	13.892.229.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	19.340.444.357	13.497.743.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		756.409.091	756.409.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.111.511.080	1.111.511.080
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		369.673.890	369.673.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.102.850.296	260.149.324
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(425.149.328)	394.485.725
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(425.149.328)	394.485.725
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.930.475.625	38.582.079.818

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165.069.997	
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
Kế toán trưởng
Giám đốc


TRẦN VĂN CHUNG



TRẦN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

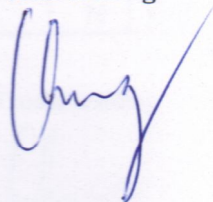
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	67.660.810.628	55.004.818.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.02	67.660.810.628	55.004.818.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	59.685.249.649	49.040.958.409
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		7.975.560.979	5.963.860.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	355.499.896	161.146.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	652.894.491	435.748.612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		652.894.491	435.748.612
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		712.722.463	2.330.675.536
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.965.443.921	3.358.582.301
11. Thu nhập khác	31		461.656.878	288.591.468
12. Chi phí khác	32		324.677.915	98.226.446
13. Lợi nhuận khác	40	VI.06	136.978.963	190.365.022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.102.422.884	3.548.947.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.259.721.912	467.659.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.842.700.972	3.081.287.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	5.312	2.801

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




TRẦN VĂN CHUNG

TRẦN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

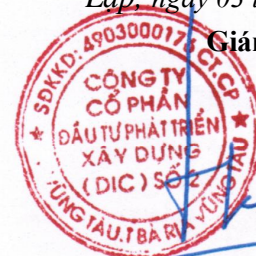
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		67.084.360.623	62.231.909.048
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(54.354.314.746)	(54.364.527.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.947.455.531)	(6.644.850.845)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(652.894.491)	(435.748.612)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(444.434.672)	(411.120.547)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.376.980.365	6.433.646.715
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.366.560.536)	(4.240.604.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		695.681.012	2.568.704.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(9.334.519.321)	(6.851.947.520)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		271.500.000	140.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		355.499.896	145.511.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.707.519.425)	(6.566.435.866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.542.234.749	9.603.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.841.914.027)	(6.350.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.637.000.000)	(1.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.063.320.722	1.903.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.051.482.309	(2.094.731.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		475.221.441	2.569.953.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	4.526.703.750	475.221.441

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ Phần số 4903000176 đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ: 04, ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây dựng; đầu tư; thương mại; dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực;
- Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	58.160.824	342.246.056
- Tiền gửi ngân hàng	4.468.542.926	132.975.385
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Nhon Trạch	5.703.838	6.089.312
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vũng Tàu	2.475.724	1.865.418
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CNVũng Tàu	4.397.120.899	56.509.199
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Vũng Tàu	63.242.465	68.511.456
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.526.703.750	475.221.441
02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	139.584.565	139.639.775
Cộng	139.584.565	139.639.775
03- Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	1.307.511.328	2.027.566.571
- Công cụ, dụng cụ		10.925.000
- Chi phí SX, KD dở dang	14.054.091.646	14.450.062.215
- Thành phẩm		6.232.787
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.361.602.974	16.494.786.573
04- Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
- Tạm ứng	17.390.000	47.913.900
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	17.390.000	47.913.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.074.656.772</i>	<i>9.604.117.972</i>	<i>659.745.541</i>	<i>323.754.403</i>	<i>11.662.274.688</i>
- Mua trong năm		12.674.581.565	640.632.171	122.796.476	13.438.010.212
- Tăng khác	173.677.368	677.109.740			850.787.108
- Thanh lý, nhượng bán		(337.142.857)			(337.142.857)
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.248.334.140</i>	<i>22.618.666.420</i>	<i>1.300.377.712</i>	<i>446.550.879</i>	<i>25.613.929.151</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>127.768.208</i>	<i>1.576.127.500</i>	<i>449.385.678</i>	<i>194.703.606</i>	<i>2.347.984.992</i>
- Khấu hao trong năm	87.659.000	2.274.158.500	208.060.000	63.474.663	2.633.352.163
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(108.475.857)			(108.475.857)
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>215.427.208</i>	<i>3.741.810.143</i>	<i>657.445.678</i>	<i>258.178.269</i>	<i>4.872.861.298</i>
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	946.888.564	8.027.990.472	210.359.863	129.050.797	9.314.289.696
- Tại ngày cuối năm	1.032.906.932	18.876.856.277	642.932.034	188.372.610	20.741.067.853
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 11.286.068.857 đ.					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 212.712.387 đ.					

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.227.782.782</i>		<i>1.227.782.782</i>
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.227.782.782</i>		<i>1.227.782.782</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>			
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<i>Số dư cuối năm</i>			
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	1.227.782.782		1.227.782.782
- Tại ngày cuối năm	1.227.782.782		1.227.782.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

07- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2009	01/01/2009
- Tổng chi phí XD CB dở dang		1.059.716.569
<i>Trong đó:</i>		
+ Xưởng cơ khí công ty tại E261		130.106.024
+ Giàn ép cọc BTCT 300 tấn		764.282.450
+ Phí sửa chữa TSCĐ		68.216.530
Cộng		1.059.716.569
08- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
- Đầu tư cổ phiếu		
+ CP Công ty CP DIC Minh Hưng: 15.000 CP	151.500.000	151.500.000
Cộng	151.500.000	151.500.000
09- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí sửa chữa lớn	84.968.358	
- Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	5.115.941.656	
Cộng	5.200.910.014	
10- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn	11.785.320.722	4.053.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN BRVT (*)	11.785.320.722	4.053.000.000
Cộng	11.785.320.722	4.053.000.000
- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	652.894.491	435.748.612
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án		
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	652.894.491	435.748.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết hợp đồng vay vốn

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư
HĐ số 00782/08/VT ngày 30/11/2008; hạn mức vay: 14.000.000.000 đ				
08082010108260	08/9/2009	08/03/2010	10,50%	400.000.000
08082010107142	26/8/2009	26/02/2010	10,50%	1.498.815.632
08082010106668	24/8/2009	24/02/2010	10,50%	1.095.430.090
08082010106136	19/8/2009	19/02/2010	10,50%	610.000.000
08082010105894	17/8/2009	17/02/2010	10,50%	236.015.000
08082010105522	13/8/2009	15/02/2010	10,50%	950.000.000
08082010104785	07/8/2009	08/02/2010	10,50%	2.000.000.000
08082010103854	01/8/2009	01/02/2010	10,50%	109.000.000
08082010103733	30/7/2009	01/02/2010	10,50%	1.080.000.000
08082010102790	23/7/2009	24/01/2010	10,50%	1.100.000.000
08082010102419	17/7/2009	18/01/2010	10,50%	103.000.000
08082010102400	17/7/2009	18/01/2010	10,50%	590.000.000
08082010101908	14/7/2009	14/01/2010	10,50%	400.000.000
08082010100938	04/7/2009	04/01/2010	10,50%	111.000.000
08082010100741	02/7/2009	04/01/2010	10,50%	23.000.000
08082010100769	02/7/2009	04/01/2010	10,50%	89.060.000
08082010100778	02/7/2009	04/01/2010	10,50%	850.000.000
08082010117114	18/11/2009	18/05/2010	10,50%	340.000.000
08082010117299	19/11/2009	19/05/2010	10,50%	100.000.000
08082010117844	27/11/2009	27/05/2009	10,50%	100.000.000
Cộng				11.785.320.722

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng		67.326.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.721.912	444.434.672
- Thuế thu nhập cá nhân	18.350.325	8.424.402
- Các loại thuế khác		3.892.318
Cộng	1.278.072.237	524.078.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12- Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	86.287.506	
- Chi phí trích trước bảo hành, sửa chữa trường Chí Linh	196.673.500	196.673.500
Cộng	282.961.006	196.673.500

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009	01/01/2009
- Kinh phí công đoàn	131.729.844	39.497.609
- Bảo hiểm xã hội, y tế	63.271.479	49.816.688
- Cổ tức phải trả		1.650.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	716.716.286	670.906.971
Cộng	911.717.609	2.410.221.268

14- Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
a - Vay dài hạn	5.968.000.000	
- Vay ngân hàng	5.968.000.000	
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN BRVT (*)</i>	<i>5.968.000.000</i>	
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
Cộng	5.968.000.000	

(*) **Chi tiết hợp đồng vay vốn**

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư
HĐ Tín dụng số 062/09/VT ký ngày 06/07/2009, Hạn mức vay: 1.930.000.000				
08082010101168	07/07/2009	07/07/2012	10,50%	1.612.000.000
HĐ Tín dụng số 1300/09/VT ký ngày 22/12/2009, Hạn mức vay: 4.356.000.000				
08082010121689	23/12/2009	23/05/2011	12,00%	4.356.000.000
Cộng				5.968.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	4	5	6
Số dư đầu năm trước	11.000.000.000	756.409.091	803.382.299	215.609.499	300.000.000
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước			308.128.781	154.064.391	3.081.287.810
Tăng khác					
Trích lập các quỹ					(924.386.344)
Chia cổ tức					(1.650.000.000)
Giảm khác					(546.752.142)
Số dư cuối năm trước	11.000.000.000	756.409.091	1.111.511.080	369.673.890	260.149.324
Số dư đầu năm nay	11.000.000.000	756.409.091	1.111.511.080	369.673.890	260.149.324
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay					5.842.700.972
Trích lập các quỹ					
Trả cổ tức					
Số dư cuối năm nay	11.000.000.000	756.409.091	1.111.511.080	369.673.890	6.102.850.296

Lợi nhuận năm 2009 chưa được phân phối. Kết quả phân phối sẽ do Đại hội đồng cổ đông năm 2010 biểu quyết và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	%	01/01/2009	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	4.500.000.000	40,91%	4.500.000.000	40,91%
Các cổ đông khác	6.500.000.000	59,09%	6.500.000.000	59,09%
Cộng	11.000.000.000	100%	11.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/12/2009	31/12/2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000

d- Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		48.940.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.170.182	74.234.628
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	67.576.640.446	54.881.643.800
Cộng	67.660.810.628	55.004.818.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

02- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng		48.940.000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	82.352.000	74.234.628
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	67.578.458.628	54.881.643.800
Cộng	67.660.810.628	55.004.818.428
03- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		42.344.523
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.667.610.591	48.998.613.886
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.639.058	
Cộng	59.685.249.649	49.040.958.409
04- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.499.896	145.511.654
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		15.634.776
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	355.499.896	161.146.430
05 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	652.894.491	435.748.612
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	652.894.491	435.748.612
06- Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	461.656.878	288.591.468
- Thu thanh lý TSCĐ	258.571.429	287.325.559
- Các khoản công nợ không phải trả	190.665.405	
- Thu nhập khác	12.420.044	1.265.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
b. Chi phí khác	324.677.915	98.226.446
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	228.667.000	35.903.400
- Phạt chậm nộp thuế	18.147.315	19.212.456
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	38.000.000	43.110.590
- Các khoản chi phí khác	39.863.600	
Lợi nhuận khác = (a-b)	136.978.963	190.365.022

07- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.102.422.884	3.548.947.323
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm)	95.988.042	62.323.046
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.198.410.926	3.611.270.369
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.799.602.732	1.011.155.703
Chi phí thuế TNDN giảm theo NQ 30/CP	539.880.820	75.836.678
Chi phí thuế TNDN giảm 50%		467.659.513
Chi phí thuế TNDN thuế năm hiện hành	1.259.721.912	467.659.513

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10- Phân phối lợi nhuận	Cách tính	Giá trị
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	5.842.700.972
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế	(2)	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	(3)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN, sau điều chỉnh	(4)=(1)+(2)-(3)	5.842.700.972

8- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.842.700.972	3.081.287.810
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	5.842.700.972	3.081.287.810
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.311	2.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.667.647.925	37.424.760.496
- Chi phí nhân công	9.842.980.557	7.108.583.330
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.633.352.163	1.316.621.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.755.441.699	347.875.353
- Chi phí khác bằng tiền	2.383.614.414	948.124.010
Cộng	61.283.036.758	47.145.964.535

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	63.738.765.843

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VND)
Tổng công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán sản phẩm	5.551.442.653
		Phải trả khác	632.180.523

2- Số liệu so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	44,84%	30,46%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	55,16%	69,54%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	74,37%	63,99%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	25,63%	36,01%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1,34	1,56
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần)	0,86	1,09
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (lần)	0,12	0,02
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận/doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	10,43%	6,40%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	8,59%	5,56%
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	11,72%	9,20%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	9,65%	7,99%
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	38,79%	22,83%

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
	TRẦN VĂN CHUNG	TRẦN THANH HẢI

